MỘT SỐ NHÂN TỐ HỮU DỤNG ĐỐI VỚI VIỆC TÍCH LUỸ VỐN TỪ CỦA NGƯỜI HỌC NGOẠI NGỮ VIỆT

Vũ Đức Nghiệu

Khoa Ngôn ngữ học
Đại học KH Xã hội & Nhân văn - ĐHQG Hà Nội

1. Để vươn tới cái đích lý tưởng của việc học ngoại ngữ là sự thuần thục bốn kỹ năng: nói, nghe, đọc, viết thì một trong những việc quan trọng cần làm là tích lũy được một vốn từ vựng phong phú.

Tuy các tri thức, kỹ năng thuộc các bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp không tách rời nhau, mà được tích lũy, rèn luyện cùng với nhau; nhưng về mặt nghiên cứu, chúng ta vẫn có thể tạm cô lập hóa chúng để tiến hành những khảo sát, phân tích riêng biệt. Vậy vấn đề đặt ra ở đây là:

a) Một từ ngoại ngữ nói chung hay một từ Việt với tư cách một từ ngoại ngữ nói riêng, được tích luỹ vào vốn từ của người học theo những kênh nào, và bên cạnh những kênh đó, còn có thể có những nhân tố nào có tác động, ảnh hưởng đến quá trình tích lũy đó?

b) Những loại bài tập thực hành nào (đã và đang sử dụng), đã được xây dựng trên cơ sở của những tác động, ảnh hưởng đó và có thể có tác dụng tốt cho quá trình tích luỹ này?

2. Phân tích các hiện tượng quan sát được trong khi giảng dạy và kết quả học tiếng Việt ở các sinh viên nước ngoài (trong phạm vi quan sát, phân tích của chúng tôi, đó là sinh viên người Khmer, Nhật và sinh viên có tiếng Anh là bản ngữ như sinh viên Mỹ, Canada) chúng tôi thấy có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

2.1. Trước hết, về mặt nhận thức, đánh giá, khi nhìn vào vốn từ vựng của học viên, chúng ta cần phải thấy có hai điều nên được phân biệt: thứ nhất là vốn từ vựng có được (tức là đã tích luỹ được) của họ; và thứ hai là sự kiểm soát, vận hành vốn từ vựng ấy.

Vốn từ vựng có được, có thể hiểu là khối lượng từ mà bằng mọi cách khác nhau, học viên tích luỹ được, còn sự kiểm soát, vận hành vốn từ vựng ấy lại là quá trình mà người học có thể chủ động vận dụng được chúng trong quá trình tạo sinh ngôn ngữ dưới dạng các ngôn bản (nói và viết).

Cùng với các tri thức ngữ pháp được vận dụng như một bộ, một tập hợp các quy tắc ngôn ngữ, vốn từ vựng có được (tích luỹ được) chủ yếu phát huy ảnh hưởng và hiệu quả rõ rệt ở năng lực đọc hoặc cả năng lực nghe; còn sự kiểm soát và vận hành vốn từ vựng lại chủ yếu thể hiện rõ hiệu quả của nó ở năng lực nói và viết.

2.2. Thực tế cho thấy rằng sự hiểu biết, tri thức về vốn từ vựng tích luỹ được cũng như sự vận hành vốn từ vựng ấy, ở người học ngoại ngữ và ở người bản ngữ học tiếng mẹ đẻ của họ, là không hoàn toàn như nhau. Người đang học ngoại ngữ chưa thể sử dụng các từ ngoại ngữ một cách thuần thục với tất cả các ý nghĩa, chức năng, cách dùng, khả năng kết hợp... y như người bản ngữ sử dụng chúng; và cũng không giống với ngay cả việc chính người học đó sử dụng từ trong tiếng mẹ đẻ của mình. Từ ngoại ngữ thường không được tiếp thu, tích luỹ một cách toàn vẹn, mà một số (có thể nhiều hay ít) đặc điểm, nội dung nào đó về ý nghĩa, về ngữ pháp thường bị bỏ sót hoặc bớt đi, không hoặc chưa được thu nhận. Điều này gần như là một hiện tượng tự nhiên, rất thực tế, có thể quan sát và thấy ngay được. Những kết quả nghiên cứu về tâm lý học cũng đã chứng minh rằng: ngay đối với một từ trong tiếng mẹ đẻ thì mỗi người, không phải bất cứ lúc nào, ở đâu, với ai, trong tình huống nào... cũng có thể tái hiện hoặc chỉ ra được đầy đủ mọi điều, mọi khía cạnh thuộc nội dung và hình thức của từ đó, mặc dù người ấy biết rất rõ rằng có từ đó, mình hiểu nó và có thể sử dụng nó một cách thuần thục (xem thêm [5]).

3. Về các nhân tố hữu dụng cho việc tiếp nhận và tích luỹ từ vựng, thực tiễn giảng dạy và thí nghiệm khảo sát cho thấy:

3.1. Quan hệ về mặt ý nghĩa giữa các từ là một trong những nhân tố có vai trò thuộc loại quan trọng loại nhất. Những từ có liên hệ với nhau về nghĩa thường được đặt trong mối quan hệ liên tưởng đến nhau, xâu chuỗi vào với nhau thành những nhóm để rồi được tích luỹ vào vốn từ cùng với nhau. Các thí nghiệm của Birkbeck thực hiện đối với những sinh viên nói tiếng Anh học tiếng Thuỵ Điển trong giai đoạn đầu (elementary) cũng đã chứng tỏ như vậy [4, 5]. Điều này rất ủng hộ những cứ liệu và kết quả quan sát, thu thập được của chúng tôi.

Khi cho một từ kích thích A rồi yêu cầu học viên ghi ra/ nói ra những từ khác, thì trước hết chúng tôi thường thu được kết quả là những từ có liên hệ với nhau về nghĩa, những từ thuộc cùng một trường nghĩa, một chủ đề. Ví dụ:

+ Liên hệ về nghĩa theo trục tuyến tính cho ta các chuỗi như:

Mua < áo, sách, bành mỳ, đường, báo, từ điển...>

Mặc < áo, quần, váy...>

+ Liên hệ về mặt liên tưởng cho ta các chuỗi như:

Áo < quần, váy, giầy, sơ mi, tất...>

Sách < báo, từ điển, vở, sổ...>

Tuy nhiên, có sự dị biệt khá rõ giữa người bản ngữ và người học ngoại ngữ nói chung trong công việc này. Những liên tưởng để tìm từ và tích luỹ từ của học viên nước ngoài rất hay có những điểm khác thường mà ở học viên bản ngữ (trong trường hợp này là người Việt) không bao giờ có. Không ít người trong số họ (những học viên người nước ngoài) thường nhận diện và liên tưởng đến những từ khác theo đường

dây của những liên hệ về ngữ âm và chính tả hơn là theo những liên hệ về nghĩa thuần tuý. (Ví dụ, độc lập/ độc ác; sinh viên/ sinh nhật...). Đôi khi, họ còn kiến lập cả những chuỗi từ theo trục liên tưởng về nghĩa trong tiếng mẹ đẻ của họ (xem thêm [5]). Ví dụ, một sinh viên có tiếng mẹ đẻ là tiếng Anh mà chúng tôi đã gặp, từng nói một chuỗi: rửa mặt/ rửa tay/ rửa chân/ rửa đầu/ rửa áo.

Các chuỗi (các kết hợp) này có lẽ đã do ảnh hưởng của chuỗi có từ kích thích là động từ to wash và các từ tương ứng trong tiếng Anh.

3.2. Tần số của từ cùng với tính cập nhật (mới) của chúng là một nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến sự tích luỹ (tiếp nhận) chúng vào vốn từ của người học. Từ nào hay được lặp lại trong sách (trong tài liệu học tập), trong lời thoại của giáo viên, hoặc từ mới được cộng đồng bản ngữ sử dụng phổ biến trong giai đoạn gần với thời điểm dạy và học... cũng dễ dàng và nhanh chóng được tích luỹ. Ví dụ, các từ như: trả lời, hỏi, bài tập, câu, mới, nói, đọc, viết... rất dễ được tích luỹ trong giai đoạn đầu (elementary).

Mặt khác, bên cạnh tần số sử dụng chung trên phạm vi rộng rãi của toàn cộng đồng bản ngữ, tần số sử dụng riệng do ảnh hưởng của mối quan tâm mang tính cá nhân, của nhu cầu và định hướng học tập, của chủ đề giao tiếp, của nghề nghiệp và lĩnh vực hoạt động xã hội... cũng có vai trò khá lớn. Chẳng hạn những từ ngữ ít nhiều liên quan đến nghề nghiệp chuyên môn sẽ được các học viên cụ thể, khác nhau về mục đích và mối quan tâm như: nhà đầu tư, luật gia, bác sĩ, nhân viên làm việc cho các tổ chức từ thiện, các công ty khác nhau, sinh viên nghiên cứu về Châu Á... thu thập nhanh hay chậm, đầy đủ hay không đầy đủ ở các mức độ không hoàn toàn như nhau.

3.3. Một nhân tố có thể xem như một hiện tượng chuyển di tiêu cực nhưng lại có thể có vai trò tích cực trong việc mở lối cho sự tích luỹ từ vựng ngoại ngữ là sự liên hệ giữa ngữ âm và/ hoặc chính tả của từ ngoại ngữ đang học với ngữ âm và/ hoặc chính tả của từ trong tiếng mẹ đẻ của người học ngoại ngữ đó. Điều này rất hay xảy ra. Để ghi nhớ một từ ngoại ngữ, học viên có thể liên hệ từ đang cần tích luỹ với vỏ ngữ âm tương tự (hoặc được anh ta coi là tương tự) của từ nào đó trong tiếng mẹ đẻ của mình hoặc với một từ trong một ngoại ngữ nào đó mà anh ta đã biết. Thực chất, đây cũng là một kênh liên hệ, tiếp nhận từ mới qua những liên tưởng theo sự tương tự hình thức, một sự tạo lập những "từ cùng gốc" (cognate) giả để đạt được hiệu quả tích luỹ thực cho từ vựng. (Ví dụ, đã có sinh viên Mỹ liên hệ các từ Việt như: tắc, cắt, học, đu đủ, xe máy... của tiếng Việt với các từ ngữ như: stuck, cut, ad-hoc, doo doo, sam I... của tiếng Anh).

Chúng tôi quan sát được điều này qua ba trường hợp:

Thứ nhất là một số sinh viên người Khmer (vì tiếng Khmer và tiếng Việt có quan hệ cội nguồn, có nhiều từ tương tự nhau về âm và nghĩa. Ví dụ: tay - dăy, chân - chơng, xoài - swai, măng cụt - mengkot... rất nhiều đôi từ trong trường hợp này là những từ cùng gốc thật sự).

Thứ hai là một số sinh viên người Nhật. Tiếng Nhật và tiếng Việt đều vay mượn một số đáng kể từ gốc Hán rồi Nhật hoá và Việt hoá theo cách riêng của mình; vì vậy, một số sinh viên Nhật đã dễ dàng nhận ra và tiếp thu những từ như: kekka/ kết quả, nimmu/ nhiệm vụ, sansei/ tán thành, sado/ trà đạo... Tuy nhiên, hiện tượng này có mặt trái của nó. Người dạy cần phải đặc biệt chú ý sửa chữa, thậm chí ngăn ngừa cho học viên khi họ có biểu hiện lạm dụng mối liên hệ này, đem nghĩa của từ trong tiếng Nhật "đồ" lên từ tiếng Việt, dẫn đến những sai lệch trong cách hiểu, cách dùng từ (ví dụ, từ gốc Hán *xuất khẩu* được người Nhật và người Việt dùng với nghĩa rất khác nhau).

Thứ ba là trường hợp hai học viên người Mỹ, một người là giáo viên dạy tiếng Hán hiện đại, một người đã có học tiếng Hán hiện đại (ở trình độ intermediate). Khi tiếp xúc với một từ Việt mới, chúng tôi thấy họ thường nhẩm đọc để liên hệ với âm của từ tiếng Hán hiện đại (một ngoại ngữ mà họ đã biết) nhằm nhận diện, tìm hiểu nghĩa của từ và tìm cách để nhớ/ tích luỹ từ đó. Đối với khá nhiều từ, họ đã thành công.

3.4. Ngoài các nhân tố như vừa nêu trên, còn phải kể đến một nhân tố nữa là sự liên hệ, liên tưởng từ các từ đang học đến những yếu tố, những kết hợp mà người học đã biết chính ngay trong ngôn ngữ đang học đó. Học viên có thể phân tách từ cần học thành các bộ phận để rồi liên hệ, nhận biết và ghi nhớ cả âm lẫn nghĩa của chúng. Thực chất, đây cũng là một kênh tích luỹ từ vựng theo trục liên tưởng mà chúng ta đã từng quan biết.

Ví dụ, một nữ sinh viên Nhật Bản năm thứ hai, học giỏi, đã biết tách các yếu tố *kiệt* trong *suy kiệt* rồi liên hệ với *kiệt quệ*, *kiệt sức*, *cạn kiệt*; tách yếu tố *kết* trong *kết quả*, liên hệ với *kết luận*, *đoàn kết*, *liên kết*... để hiểu và ghi nhớ chúng.

4. Kiểm lại những dạng bài tập thường đã được sử dụng để cung cấp bổ sung hoặc tăng cường khả năng tích luỹ vốn từ vựng, chúng tôi thấy một số kiểu bài tập như dưới đây tỏ ra là có hiệu quả khá tốt; và chúng có thể được phân tích, soi sáng hơn từ các quan sát, phân tích nêu trên.

4.1. Những bài tập về kết hợp từ. Kiểu này gồm một số dạng cụ thể hơn:

a) Cho từ hạt nhân (chìa khoá). Người dạy làm mẫu về khả năng kết hợp mà mình mong muốn học viên phải thực hành, rồi yêu cầu họ tạo các kết hợp theo mẫu đó. Ví dụ:

- Cho từ *ăn*, yêu cầu học viên nói/ viết, có thể được: *ăn cơm/ cam/ chuối/ phở/...*

- Cho từ *đi*, yêu cầu học viên nói/ viết, có thể được: *đi Huế/ chợ/ ngân hàng/...*

b) Cho từ hạt nhân cùng bối cảnh giao tiếp (nhằm gợi ý chủ đề từ vựng). Yêu cầu học viên nói/ viết để tạo câu giao tiếp. Yêu cầu này buộc học viên phải huy động, sử dụng từ ngữ và cuối cùng là tích luỹ được từ ngữ.

Ví dụ: - Bối cảnh: mua sắm ở chợ/ nói với người bán hàng.

- (Cụm) từ chìa khoá: (tôi) muốn mua...

Giáo viên: - Tôi muốn mua sữa.

Học viên: - Tôi muốn mua đường

- Tôi muốn mua kẹo

- Tôi muốn mua táo

- Tôi muốn mua xoài

- Tôi muốn mua chè

- Tôi muốn mua cà phê...

4.2. Bài tập chọn từ để tạo thành những kết hợp thoả đáng về nghĩa.

Ví dụ, nối mỗi từ thuộc dãy A với từ thuộc dãy B.

A. nhà, áo, điện thoại, đi, nói, đọc, uống...

B. cà phê, sách, to, ngân hàng, gọi, nói, đọc, thuê...

4.3. Những bài tập về đồng nghĩa, gần nghĩa, trái nghĩa. Loại bài tập này vừa có tác dụng tăng cường sự hiểu nghĩa của từ thông qua các so sánh, đối chiếu, vừa có tác dụng tập hợp, tích luỹ từ thành những chuỗi theo liên tưởng về nghĩa.

a) Thay thế từ kích thích bằng từ trái nghĩa với nó.

Ví dụ: Giáo viên: - Phòng này đẹp Học viên: - Phòng này xấu

Giáo viên: Phòng này đắt Học viên: Phòng này rẻ

Giáo viên: Phòng này hẹp Học viên: Phòng này rộng

Giáo viên: Phòng này bẩn Học viên: Phòng này sạch...

b) Chọn để thay thế từ đồng nghĩa/ trái nghĩa thích hợp vào chỗ trống hoặc vào từ được đánh dấu.

Ví dụ: Chọn các từ trong dãy giầu/ nghèo/ xấu/ tốt/ rẻ/ đẹp/ hay/ rộng/ lớn... để thay thế vào từ có gạch chân trong câu: Quyển sách này *đắt* lắm.

4.4. Bài tập đặt câu với từ cho trước. Kiểu này chủ yếu rèn luyện kỹ năng viết ở bước đầu: viết từng câu rời; đồng thời buộc người học phải huy động, tìm tòi thêm từ ngữ mới, ôn tập củng cố từ ngữ đã có sẵn.

4.5. Bài tập về phân nhóm từ theo chủ đề. Cho một loạt từ (khoảng trên 10 đến 20 từ) và yêu cầu học viên:

- Phân các từ thành những nhóm theo các chủ đề chung.

- Đặt tên cho nhóm (thực chất là tên của chủ đề).

Ví dụ: cho các từ: 1. áo, 2. từ điển, 3. cơm, 4. pep si, 5. sách, 6. ghế, 7. bánh mỳ, 8. nước, 9. bút, 10. báo, 11. phở, 12. chuối, 13. đèn, 14. ti vi, 15. bia, 16. cam, 17. xe đạp, 18. chè, 19. bút, 20. giường.

Học viên có thể phân thành các nhóm theo những chủ đề nhỏ tuỳ theo sự xác định của bản thân họ như: 1. đồ vật, 2. quả/ hoa quả, 3. đồ ăn/ thức ăn, 4. đồ uống/ nước uống...

Kiểu bài tập này có thể giúp người học tìm được, nhớ được và củng cố các từ thông qua việc quy chúng vào những hạng mục, những tiểu chủ đề (tức những tiểu phạm trù) khác nhau, bởi vì nếu không hiểu được các từ thì họ không bao giờ có thể làm tốt được nhiệm vụ phân loại và sắp xếp này.

4.6. Những bài tập yêu cầu học viên tìm từ hay cụm từ trong đoạn văn bản có nghĩa ứng với nghĩa của từ được nêu làm chủ đề của đoạn. Kiểu bài tập này chủ yếu áp dụng ở những lớp có trình độ đã khá cao trở lên. Mục đích của nó là nhằm đánh giá và phát triển, tăng cường khả năng đoán nhận của người học; đồng thời qua đó luyện cho họ ý thức xác định, xây dựng và phát hiện nghĩa ngữ cảnh (nghĩa chuyển/ nghĩa lâm thời) của từ ngữ.

5. Đến đây, những quan sát trên phương diện thực hành cũng như những phân tích về mặt lý luận vừa nêu trên cho phép chúng ta có thể rút ra được một số nhận xét như sau:

5.1. Các liên tưởng từ vựng có vai trò như một nhân tố rất tích cực trong quá trình tích luỹ vốn từ, và thực chất, điều này có cơ sở ở nguyên lý hoạt động trên hai trục: trục ngữ đoạn (tuyến tính) và trục liên tưởng của ngôn ngữ.

5.2. Theo quan sát của chúng tôi, các từ ngoại ngữ (trong trường hợp mà chúng ta đang xét ở đây là từ tiếng Việt) có thể được người học tích luỹ vào vốn từ của họ theo hai loại kênh cơ bản:

Thứ nhất là, các kênh liên tưởng theo ý nghĩa, chủ đề và bối cảnh. Các kênh này thường được áp dụng cả cho việc học và sử dụng tiếng mẹ đẻ lẫn việc học và sử dụng ngoại ngữ; và ở đây, người học ngoại ngữ có thể thao tác như họ đã thao tác với tiếng mẹ đẻ của mình.

Thứ hai là, các kênh liên tưởng dựa trên sự tương tự về hình thức hay sự tương ứng nào đó về nội dung ý nghĩa giữa từ ngoại ngữ đang cần học với từ trong tiếng mẹ đẻ và/ hoặc từ của một ngoại ngữ nào đó mà người học đã biết. Loại kênh này được sử dụng điển hình ở người và việc học ngoại ngữ, không sử dụng đối với việc học tiếng mẹ đẻ.

5.3. Kinh nghiệm và thực tiễn của người học cho thấy rằng các từ ngoại ngữ (và ngay cả các từ của tiếng mẹ đẻ của họ) không được học tập, ghi nhớ, tích luỹ một cách đơn lẻ, biệt lập; mà ngược lại, chúng được tích luỹ dần vào theo từng nhóm, từng chuỗi. Mặt khác, những định hướng của mối quan tâm riêng, những nhu cầu giao tiếp có chủ đích riêng... cũng là những nhân tố có ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình tích luỹ vốn từ của người học.

5.4. Phương pháp tích luỹ và phát triển vốn từ dựa vào các kênh liên tưởng, trên thực tế đã được các nhà nghiên cứu và ứng dụng khoa học dạy tiếng phát hiện

và áp dụng từ rất sớm; nhưng chúng tôi không nghĩ rằng đến nay vấn đề này mất đi tính thời sự và hiệu quả của nó.

Việc phát hiện cho hết và áp dụng triệt để được những nhân tố có ảnh hưởng tích cực đối với quá trình tích luỹ vốn từ sẽ có tác dụng không nhỏ để góp phần thúc đẩy nhanh tốc độ học ngoại ngữ nói chung và học tiếng Việt nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] D. Larsen-Freeman and Michael H. Long. *An introduction to second language acquisition reseach*. Longman, London and New York 1994.

[2] H. Douglas Brown. *Principles of language learning and teaching*. San Fracisco State University 1994.

[3] Jean Berko Gleason. *The development of language*. Boston University.

[4] P. Meara. Word associations in a foreign language. *A report on the Birkbeck vocabulary Project*, Nottingham linguistic circular. **11:2**(1982), p. 29 - 38.

[5] R. Palmberg. Improving foreign language learners' vocabulary skill, ***RELC Journal***, Volume **21**; Number **1**, Singapor, **6**(1990).

[6] Rod Ellis. *Second language acquisition*. Oxford University press 1998.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., t.XV, N°3, 1999

HELPFUL FACTORS FOR VOCABULARY ACCUMULATION OF VIETNAMESE FOREIGN LANGUAGE LEARNERS

Faculty of Linguistics
College of Social Sciences & Humanities - VNU

This paper deals with:

- The ways (for exam, semantic associations, clang associations...) in which Vietnamese words (as foreign language words) are stored together in Vietnamese foreign language learners' vocabulary.

- Useful factors (such as word frequency, recency of use, personal interests...) for vocabulary accumulation of Vietnamese foreign language learners.

- Exercises and activities can be used to enrich receptive and productive vocabulary of the learners.